

VN-Index giảm mạnh 2,6%

Ngày báo cáo 08/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 2,6%

VN-Index giảm 2,6% (-42,4 điểm), đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.624,5 điểm. Các ngành đều ghi nhận mức giảm mạnh, trong khi nhà sản xuất thép HPG (+0,4%) là mã vốn hóa lớn duy nhất tăng điểm. Toàn sàn ghi nhận 52 mã tăng, 264 mã giảm và 35 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 53 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng VCB (-3,3%), VPB (-6,9%), TCB (-3,8%), BID (-3,1%) và MBB (-2,6%) có tác động tiêu cực mạnh đến chỉ số.
- Trong nhóm bất động sản, VIC, VHM và VRE đi ngang, trong khi NVL (-6,4%), PDR (-6,8%), KBC (-5,2%), KDH (-1,8%) và BCM (-1,2%) giảm điểm.
- Dịch vụ tài chính là một trong những ngành có diễn biến tiêu cực nhất, khi SSI (-0,7%), VIX (-6,9%), VND (-3,8%), VCI (-6,4%) và HCM (-3,5%) đều giảm mạnh.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công nghệ FPT (-1,5%), cao su GVR (-3,4%), dầu khí BSR (-6,6%), công nghiệp GEX (-6,9%) và tiện ích POW (-5,9%).

Điểm tin

- Các chỉ số kinh tế chính duy trì tích cực trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025
- DXG: Nghị quyết HĐQT thông qua chủ trương đầu tư dự án mới tại TP. HCM
- TDM: LNST 8 tháng đầu năm từ mảng sản xuất nước hoàn thành 77% dự báo cả năm, thấp hơn một chút so với dự báo do sản lượng tháng 8 yếu

Báo cáo trong ngày

- HDB: Triển vọng ROE mạnh nhưng đối mặt rủi ro pha loãng trong ngắn hạn - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1624,5	271,6	110,1
% Δ	-2,6%	-3,2%	-1,5%
- % Δ 1 tuần	-3,4%	-3,0%	-0,8%
- % YTD	28,2%	19,4%	15,8%
- % YOY	27,5%	15,7%	17,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$2.017,6	\$152,3	\$38,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.855,7	\$140,1	\$49,3
- TB 1 năm (triệu)	\$849,1	\$58,7	\$34,0
- TB QTD	\$1.603,1	\$126,3	\$50,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	91,0%	133,1%	58,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$216,5	\$7,7	\$0,6
- Bán (triệu)	\$179,8	\$8,4	\$0,4
- GT ròng (triệu)	\$36,6	-\$0,7	\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	56	36	93
Mã giảm	300	146	236
Không đổi	58	125	595
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	268,0	15,5	55,2
P/E trượt 12T	14,8	24,5	15,6
LS cổ tức*	2,3%	3,2%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.800,0	51.346	2277,3
4111FA000	1.798,0	1.862	17,1
VN30F2512	1.785,0	691	1,7
411G3000	1.780,0	223	1,1
USD/VND	26.398		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Áp lực bán cao và vi phạm cấu trúc tăng ngắn hạn sẽ khiến VN-Index tiếp tục điều chỉnh về phía hỗ trợ 1.600 (+/-10 điểm) trong ngày mai. Dựa trên tín hiệu Tiêu cực ngắn hạn, nỗ lực hồi phục kỹ thuật trong ngày nếu có sẽ bị cản trở quanh vùng kháng cự 1.645 điểm. Chúng tôi cho rằng giai đoạn hiện tại chưa đủ điều kiện để mở trở lại các vị thế ngắn hạn bởi lực cung vẫn chưa được tiết chế và đang ở mức cao trên phần lớn các nhóm ngành.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Các chỉ số kinh tế chính duy trì tích cực trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025

* Ngày 06/09/2025, Cục Thống kê công bố số liệu kinh tế cho tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025 (8T 2025). Các kết quả chính như sau:

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong tháng 8 tăng 8,9% YoY (tháng 8/2024: +8,4% YoY) và tăng 8,5% YoY trong 8T 2025 (8T 2024: +8,6% YoY), trong đó IIP ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng 10% YoY (8T 2024: +9,7% YoY).

- Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 10,6% YoY trong tháng 8 (tháng 8/2024: +8,7% YoY), đưa tổng doanh thu bán lẻ trong 8T 2025 tăng 9,4% YoY (8T 2024: +8,9% YoY), trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú & ăn uống và du lịch lần lượt tăng 8,1% YoY, 14,7% YoY và 20,3% YoY.

- Lượng khách quốc tế trong tháng 8 tăng mạnh 16,5% YoY, đạt 1,7 triệu lượt, đưa tổng lượng khách quốc tế trong 8T 2025 lên 13,9 triệu lượt (+21,7% YoY) – tương đương 123% so với mức trước đại dịch (8T 2019); khách Trung Quốc đạt 104,7%, khách từ các quốc gia khác đạt 130,8% so với mức trước đại dịch.

- Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt tăng 14,5% YoY và 17,7% YoY, đạt 43,4 tỷ USD và 39,7 tỷ USD, dẫn đến thặng dư thương mại 3,7 tỷ USD trong tháng 8. Trong 8T 2025, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 306 tỷ USD (+14,8% YoY) và 292 tỷ USD (+17,9% YoY), đưa tổng thặng dư thương mại lên 14 tỷ USD (8T 2024: +18,8 tỷ USD).

- Thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) trong 8T 2025 đạt 66,2 tỷ USD (+28,5% YoY), hoàn thành 88,5% kế hoạch năm 2025 – được thúc đẩy bởi mức tăng mạnh 32,7% YoY trong thu nội địa, trong khi chi NSNN tăng mạnh 31,5% YoY, đạt 55,2 tỷ USD, hoàn thành 56,3% kế hoạch năm 2025, dẫn đến thặng dư ngân sách 11 tỷ USD (8T 2024: +8,8 tỷ USD). Đáng chú ý, chi NSNN cho đầu tư phát triển tăng 49,4% YoY, đạt 15,6 tỷ USD, hoàn thành 51,7% kế hoạch năm (so với mức trung bình 41,1% cho cùng kỳ trong 5 năm qua).

- Chỉ số CPI tháng 8 duy trì ổn định, tăng nhẹ 0,05% so với tháng 7 và tăng 3,24% YoY. Trong 8T 2025, CPI bình quân tăng 3,25% YoY (8T 2024: 4,04% YoY).

* Nhìn chung, nền kinh tế tiếp tục cho thấy kết quả hoạt động khả quan trong 8T 2025, điều này có thể hỗ trợ Chính phủ theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP 8,3%–8,5% trong năm nay.

DXG: Nghị quyết HĐQT thông qua chủ trương đầu tư dự án mới tại TP. HCM

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (DXG) công bố HĐQT đã thông qua chủ trương cho phép công ty con do DXG sở hữu 100% được đầu tư vào 1 dự án BĐS nhà ở cao tầng ven sông Sài Gòn tại TP. HCM.

Các thông tin chính của dự án:

- * Dự án: Khu phức hợp BĐS nhà ở cao tầng ven sông Sài Gòn
- * Vị trí: Mặt tiền sông Sài Gòn, TP. HCM
- * Quy mô: Diện tích vào khoảng 23.000 m², gồm 6 tòa, mỗi tòa gồm 40 tầng
- * Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến: 286.000 m²
- * Tổng số căn hộ dự kiến: 3.000 căn
- * Tổng mức đầu tư ước tính: 7,0 nghìn tỷ đồng
- * Tình trạng pháp lý: Phù hợp quy hoạch phân khu 1/2000; đã được thông qua chủ trương đầu tư; quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt
- * Hình thức triển khai: Xây dựng mới dự án căn hộ cao tầng tích hợp chức năng thương mại – dịch vụ

Theo chia sẻ từ DXG, dự án nằm ở khu vực trước đây thuộc tỉnh Bình Dương, nay đã sáp nhập vào TP. HCM. Đây là dự án mới được bổ sung vào danh sách dự án của DXG, hiện chưa được đưa vào định giá và dự báo của chúng tôi.

TDM: LNST 8 tháng đầu năm từ mảng sản xuất nước hoàn thành 77% dự báo cả năm, thấp hơn một chút so với dự báo do sản lượng tháng 8 yếu

- * Sản lượng nước thương phẩm 8T 2025 đạt 42,4 triệu m³, giảm 5,7% YoY so với dự phóng cả năm của chúng tôi là giảm 4% YoY, hoàn thành 62,2% dự phóng năm 2025. Sản lượng tháng 8 giảm 11% YoY.
- * Doanh thu/LNST 8T 2025 lần lượt đạt 241 tỷ đồng (-34% YoY) và 204 tỷ đồng (+81% YoY). Các con số này hoàn thành 65%/93% so với dự phóng cả năm tương ứng của chúng tôi. Tỷ lệ đạt dự báo LNST cao là do đóng góp từ cổ tức của BWE, không ghi nhận trích lập dự phòng đáng kể cho các công ty liên kết và lỗ tỷ giá trong nửa đầu năm.
- * LNST 8T 2025 tăng mạnh là do đóng góp từ cổ tức của BWE và cổ tức cao hơn từ công ty liên kết CTCP Cấp nước Đồng Nai. Mức giảm trong doanh thu đến từ (1) doanh thu thương mại cao bất thường vào tháng 5/2024, (2) sản lượng nước thương phẩm thấp hơn 5,7% YoY và (3) giá bán trung bình cho BWE giảm 22% có hiệu lực từ ngày 01/03.
- * Nếu loại trừ thu nhập cổ tức, LNST 8T 2025 từ mảng sản xuất nước ước tính đạt 60 tỷ đồng, giảm 46% YoY, hoàn thành 77% dự phóng cả năm của chúng tôi.
- * Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST năm 2025 của chúng tôi cho TDM. Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho TDM với giá mục tiêu là 58.600 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

HDB: Triển vọng ROE mạnh nhưng đối mặt rủi ro pha loãng trong ngắn hạn - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	08/09/2025	TT LN trước dự phòng	27,6%	43,2%	19,9%	20,4%
Giá hiện tại	30.900 VND	TT LNST	26,7%	26,6%	23,8%	19,5%
Giá mục tiêu	34.000 VND	TT EPS	26,1%	26,4%	17,6%	10,9%
Giá mục tiêu gần nhất	27.000 VND	NIM	5,21%	5,10%	5,09%	5,07%
TL tăng	+10,0%	TL nợ xấu	1,93%	1,95%	1,90%	1,90%
Lợi suất cổ tức	3,2%	TL chi phí/thu nhập	35,2%	28,1%	28,1%	27,2%
Tổng mức sinh lời	+13,2%	P/B	2,0x	1,6x	1,4x	1,1x
		P/E	8,4x	6,7x	5,7x	5,1x
GT vốn hóa	111,8 nghìn tỷ đồng			HDB	Peers	VNI
Room KN	104 tỷ đồng	P/E (trượt)		7,5x	10,1x	15,4x
GTGD/ngày (30n)	754 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,7x	1,7x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		26,1%	18,4%	13,3%
SL cổ phiếu lưu hành	3,495 tỷ	ROA		2,1%	1,7%	2,0%
Pha loãng*	4,069 tỷ	* Bao gồm 15 triệu cổ phiếu quỹ và 559 triệu cổ phiếu ước tính được phát hành mới nếu các trái chủ chuyển đổi thực hiện quyền.				

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 26% giá mục tiêu của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB) lên mức 34.000 đồng/cổ phiếu, nhưng hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN do giá cổ phiếu đã tăng 41% trong ba tháng qua.

* Mức tăng đối với giá mục tiêu chủ yếu đến từ việc chúng tôi (1) tăng 17% dự báo LNST sau lợi ích CĐTs giai đoạn 2025-2029 (với các mức thay đổi lần lượt là +3%/+8%/+12%/+20%/+30% cho các năm 2025/26/27/28/29) và (2) nâng P/B mục tiêu từ mức 1,10x lên 1,70x, qua đó phản ánh triển vọng ROE mạnh và bền vững hơn, nhờ được hỗ trợ bởi điều kiện thị trường thuận lợi sau khi chính sách thuế quan của Mỹ trở nên rõ ràng hơn.

* P/B dự phóng năm 2025 của HDB đạt 1,61x, cao hơn 2% so với P/B trung vị dự phóng năm 2025 của nhóm các ngân hàng khác, trong khi ROE năm 2025 của HDB dự kiến sẽ đạt mức cao nhất là 26,6%, cao hơn so với mức trung vị của các ngân hàng thuộc danh mục theo dõi của chúng tôi là 17,6%.

* HDB hiện đang tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và đủ điều kiện nâng room ngoại lên mức 49%, dù chưa công bố đề xuất chính thức hoặc kế hoạch cụ thể.

* HDSaison: KQKD nửa đầu năm 2025 (6T 2025) khá tích cực. Chúng tôi dự báo LNTT năm 2025 của công ty này sẽ đạt 1,6 nghìn tỷ đồng (+35% YoY).

* **Rủi ro:** NIM thấp hơn dự kiến; khó khăn trong việc kiểm soát chi phí tín dụng do tác động bất lợi từ chính sách thuế quan; hoạt động hỗ trợ Vikki Bank có khả năng sẽ kìm hãm tăng trưởng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.275	2,2	46.800	67.000	43%	10,7%	54%	MUA	06/03/25	12,9	12,8	15,8	2,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	494	4,1	58.100	81.700	41%	3,4%	44%	MUA	17/02/25	8,7	6,4	15,8	1,4
NLG	Bất động sản	4%	606	8,6	41.500	58.600	41%	1,2%	42%	MUA	14/08/25	23,9	22,9	24,5	1,7
PTB	Công nghiệp	12%	132	0,5	51.900	71.000	37%	4,6%	41%	MUA	14/03/25	7,9	7,0	16,0	1,2
PLX	Xăng dầu	4%	1.709	4,5	35.500	47.800	35%	3,4%	38%	MUA	04/08/25	20,1	12,2	23,8	1,8
IDC	KCN	32%	610	7,5	42.400	56.100	32%	4,7%	37%	MUA	15/08/25	10,3	8,3	24,5	2,8
KDH	Bất động sản	18%	1.480	12,2	34.800	47.100	35%	0,0%	35%	MUA	22/08/25	40,9	34,5	24,5	2,2
DGC	Công nghiệp	36%	1.385	12,3	96.200	126.000	31%	3,1%	34%	MUA	25/07/25	11,5	9,6	15,7	2,5
DPG	Điện & Nước	47%	161	6,3	42.050	55.200	31%	2,4%	34%	MUA	04/09/25	12,4	5,5	17,6	2,1
CTR	CNTT	43%	379	2,2	87.500	114.300	31%	2,3%	33%	KQ	30/06/25	22,7	18,8	17,6	5,0
ACG	Gỗ	12%	207	0,0	36.200	45.800	27%	4,7%	31%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	16,0	1,3
SIP	KCN	45%	546	1,6	59.500	73.900	24%	3,4%	28%	MUA	18/06/25	12,9	12,1	24,5	3,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.086	3,0	84.800	105.900	25%	2,4%	27%	MUA	14/08/25	14,3	13,1	10,8	2,4
FRT	Bán lẻ	18%	839	4,1	130.000	165.300	27%	0,0%	27%	MUA	03/09/25	31,1	19,1	15,1	7,7
ACV	Hàng không	46%	8.054	2,6	59.000	74.300	26%	0,0%	26%	KQ	13/08/25	18,0	15,8	13,8	3,3
GAS	Dầu khí	47%	5.724	3,3	62.600	76.100	22%	4,0%	26%	KQ	13/08/25	12,6	11,8	12,4	2,2
SZC	KCN	17%	236	3,8	34.600	42.400	23%	2,9%	25%	KQ	01/07/25	21,5	17,7	24,5	2,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.439	42,2	81.000	101.200	25%	0,0%	25%	MUA	21/05/25	43,1	27,6	13,8	3,6
HPG	VLXD	30%	8.406	98,4	28.900	35.300	22%	2,8%	25%	MUA	14/08/25	13,8	10,3	16,0	1,8
TV2	Điện & Nước	6%	93	1,0	36.250	43.900	21%	2,8%	24%	KQ	25/07/25	49,6	16,7	13,8	1,9
PHR	Công nghiệp	35%	286	1,7	55.600	67.400	21%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,3	10,3	15,7	2,0
PVS	Dầu khí	38%	610	11,5	33.700	41.600	23%	0,0%	23%	MUA	08/08/25	19,4	15,8	23,8	1,2
BMI	Bảo hiểm	21%	109	0,7	21.650	26.200	21%	2,3%	23%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	16,0	1,0
AST	DV Hàng không	4%	117	0,1	68.500	80.600	18%	5,1%	23%	MUA	26/08/25	14,2	11,9	15,1	5,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.800	12,3	60.600	70.300	16%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	15,1	14,4	15,8	4,0

TLG	Văn phòng phẩm	86%	174	0,6	53.100	61.300	15%	7,1%	23%	MUA	20/05/25	9,7	8,5	10,8	1,9
SCS	DV Hàng không	16%	216	1,0	60.000	67.000	12%	10,0%	22%	KQ	29/05/25	8,3	8,1	17,2	4,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	661	0,4	47.300	53.400	13%	8,5%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	15,8	1,8
ACB	Ngân hàng	0%	5.168	26,8	26.550	31.200	18%	3,8%	21%	MUA	18/08/25	7,6	6,3	13,1	1,6
CTG	Ngân hàng	4%	10.074	26,1	49.500	60.000	21%	0,0%	21%	MUA	18/08/25	10,1	8,4	13,1	1,6
FPT	CNTT	12%	6.579	49,7	101.900	121.200	19%	2,0%	21%	KQ	14/08/25	19,0	16,3	16,8	5,2
QTP	Điện & Nước	48%	230	0,3	13.400	15.000	12%	9,0%	21%	MUA	02/06/25	10,3	9,6	12,4	1,2
PC1	Điện & Nước	35%	349	9,1	25.750	31.100	21%	0,0%	21%	KQ	05/08/25	17,9	10,6	17,6	1,6
HVN	Hàng không	21%	3.635	1,7	30.800	37.100	20%	0,0%	20%	KQ	22/07/25	8,0	11,1	17,2	-25,5
VPB	Ngân hàng	5%	9.381	74,0	31.200	37.000	19%	1,6%	20%	PHTT	21/08/25	13,0	10,0	13,1	1,7
PPC	Điện & Nước	44%	132	0,4	10.850	12.400	14%	5,5%	20%	PHTT	02/06/25	14,9	6,6	12,4	0,8
VEA	Ô-tô	48%	1.981	1,0	39.300	42.200	7%	12,3%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,8	1,8
VCB	Ngân hàng	8%	20.678	30,2	65.300	77.600	19%	0,0%	19%	MUA	25/08/25	16,3	13,7	13,1	2,6
PVT	Dầu khí	41%	319	3,9	17.900	21.200	18%	0,0%	18%	KQ	13/08/25	8,6	7,1	13,8	1,0
DHC	Công nghiệp	13%	124	0,7	34.000	39.100	15%	3,2%	18%	MUA	21/08/25	10,2	9,2	16,0	1,6
NT2	Điện & Nước	38%	232	1,7	21.300	23.500	10%	7,0%	17%	MUA	18/07/25	12,9	7,9	12,4	1,4
VGC	KCN	43%	980	5,9	57.700	65.300	13%	3,8%	17%	PHTT	19/08/25	18,2	13,1	17,6	2,9
DGW	Bán lẻ	27%	343	6,2	41.300	47.400	15%	1,2%	16%	PHTT	23/07/25	16,9	12,8	15,1	2,9
BWE	Điện & Nước	40%	392	0,4	47.000	53.100	13%	2,8%	16%	KQ	11/08/25	15,5	11,0	12,4	1,9
STB	Ngân hàng	11%	3.858	30,8	54.000	62.400	16%	0,0%	16%	KQ	25/08/25	8,0	4,3	13,1	1,7
DXG	Bất động sản	24%	871	23,5	22.550	26.000	15%	0,0%	15%	KQ	29/08/25	89,8	51,1	24,5	1,9
OIL	Dầu khí	5%	462	2,1	11.700	13.300	14%	0,9%	15%	KQ	21/07/25	254,3	25,3	23,8	1,2
PVD	Dầu khí	45%	468	9,1	22.200	24.900	12%	2,3%	14%	KQ	11/08/25	17,3	13,0	23,8	0,8
MBB	Ngân hàng	1%	8.151	57,4	26.700	30.000	12%	1,1%	13%	KQ	25/08/25	8,3	6,8	13,1	1,8
DCM	Phân bón	42%	756	10,8	37.700	40.700	8%	5,3%	13%	MUA	10/07/25	12,6	9,8	15,7	2,0
HDB	Ngân hàng	0%	4.093	33,8	30.900	34.000	10%	3,2%	13%	KQ	08/09/25	6,9	6,0	13,1	1,7
PLC	Dầu khí	48%	82	0,8	26.800	29.050	8%	3,7%	12%	MUA	11/04/25	19,1	8,6	15,7	1,7
DXS	Bất động sản	29%	278	2,9	12.650	14.100	11%	0,0%	11%	KQ	29/08/25	17,8	14,7	24,5	1,2
BMP	VLXD	15%	473	1,0	152.600	155.400	2%	9,5%	11%	KQ	04/09/25	10,3	10,5	17,6	4,5

HDG	Điện & Nước	32%	409	9,7	29.200	32.300	11%	0,0%	11%	MUA	08/08/25	19,0	9,4	24,5	1,7
BID	Ngân hàng	13%	10.817	19,8	40.650	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,5	13,1	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.205	50,5	38.000	40.800	7%	2,6%	10%	KQ	11/08/25	10,7	8,8	13,1	1,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.366	7,4	28.800	31.200	8%	1,4%	10%	PHTT	04/07/25	26,8	24,1	15,7	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.371	2,9	66.800	72.200	8%	1,5%	10%	PHTT	15/08/25	14,1	11,9	13,8	1,8
MWG	Bán lẻ	1%	4.146	33,6	74.000	78.300	6%	1,4%	7%	MUA	30/05/25	19,7	15,2	15,1	3,7
KBC	KCN	35%	1.392	16,7	39.000	41.500	6%	0,0%	6%	MUA	11/08/25	20,6	12,8	24,5	1,5
GEX	Điện & Nước	43%	1.717	28,6	50.200	52.300	4%	1,0%	5%	PHTT	21/08/25	29,8	26,1	13,8	3,1
SSI	Chứng khoán	61%	3.163	86,6	40.200	40.800	1%	2,5%	4%	KQ	27/08/25	20,9	16,1	24,0	2,9
VRE	Bất động sản	31%	2.609	8,0	30.300	31.300	3%	0,0%	3%	PHTT	29/08/25	15,3	13,9	24,5	1,6
GMD	GTVT	7%	1.054	10,9	66.200	65.700	-1%	3,3%	3%	KQ	31/07/25	20,0	20,5	13,8	2,3
VIC	Bất động sản	44%	18.252	17,2	125.000	127.900	2%	0,0%	2%	PHTT	29/08/25	36,1	35,2	24,5	3,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.601	2,5	56.900	56.900	0%	1,6%	2%	KQ	26/05/25	16,0	13,5	16,0	1,8
TDM	Điện & Nước	48%	251	0,2	59.500	58.600	-2%	2,4%	1%	PHTT	11/08/25	32,7	23,4	12,4	2,6
STK	Dệt may	82%	93	0,0	25.450	25.500	0%	0,0%	0%	KQ	17/01/25	30,6	17,1	15,7	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.709	21,0	21.000	20.800	-1%	0,0%	-1%	KQ	23/05/25	8,1	7,0	13,1	1,6
VHM	Bất động sản	40%	15.566	20,3	100.000	98.700	-1%	0,0%	-1%	PHTT	29/08/25	11,7	11,1	24,5	1,9
POW	Điện & Nước	46%	1.349	11,3	15.200	14.800	-3%	0,0%	-3%	KQ	02/06/25	28,5	19,1	12,4	1,1
DPM	Phân bón	43%	683	6,4	26.500	23.900	-10%	4,3%	-5%	KQ	10/07/25	23,9	16,5	15,7	1,6
HDC	Bất động sản	43%	227	9,8	33.600	30.400	-10%	0,0%	-10%	KQ	21/03/25	34,9	20,2	24,5	2,6
TPB	Ngân hàng	5%	1.937	43,1	19.350	16.500	-15%	0,0%	-15%	MUA	27/05/25	7,7	7,1	13,1	1,3
VJC	Hàng không	22%	3.181	15,1	141.900	114.000	-20%	0,0%	-20%	KQ	15/03/24	20,5	15,9	17,2	3,5
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.990	19,5	25.450	20.100	-21%	0,0%	-21%	BÁN	28/08/25	26,6	20,1	23,8	1,4
NKG	VLXD	42%	308	12,1	18.150	13.100	-28%	0,0%	-28%	PHTT	18/04/25	19,0	14,0	16,0	1,1
VTP	GTVT	44%	458	3,0	99.300	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,2	29,2	13,8	7,2
HSG	VLXD	38%	471	9,9	20.000	13.500	-33%	2,5%	-30%	PHTT	18/04/25	25,0	21,2	16,0	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.845	8,1	42.800	29.800	-30%	0,0%	-30%	BÁN	18/08/25	12,6	12,4	13,1	3,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	90.322	2.657	12	14,9	13,0	10,9	15,3	2,1	24,0	15,5	11,9	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	30	65.747	2.192	10	13,5	12,3	10,1	13,7	2,3	26,9	28,1	14,8	1,3	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	58.187	3.879	4	19,3	16,9	15,0	17,6	2,2	22,3	21,0	17,3	2,4	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	7.836	3.918	0	21,0	15,7	14,5	11,5	2,1	69,3	19,6	16,2	2,3	0,0%
TỔNG CỘNG	81	222.092	2.742	26	15,5	13,7	11,5	15,1	2,2	25,9	21,3	14,1	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.916	7.660	11	12,3	10,8	8,9	11,9	1,9	11,6	10,1	8,5	1,9	0,8%
Bảo hiểm	2	1.710	855	1	19,1	15,2	12,9	15,4	1,7	16,5	12,4	10,5	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.163	3.163	1	32,2	20,9	16,1	21,3	2,9	32,2	20,9	16,1	2,9	2,5%
Tiêu dùng	13	28.196	2.169	5	18,6	16,3	14,1	19,5	3,4	23,4	17,5	13,8	3,4	4,4%
Bất động sản	8	39.889	4.986	2	21,8	19,0	17,9	19,5	2,3	46,5	33,8	25,4	2,0	0,2%
Vật liệu	4	9.658	2.415	1	18,6	14,0	10,7	16,4	1,8	17,6	17,0	14,0	2,1	3,7%
Điện & Nước	12	6.685	557	1	23,4	19,7	13,8	21,0	1,7	30,1	21,5	13,1	1,8	2,9%
Dầu khí	10	13.805	1.380	2	19,9	16,4	13,3	18,2	1,6	34,8	41,5	14,0	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.941	388	0	13,4	11,2	9,5	14,4	2,0	20,7	14,0	10,4	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.415	1.202	1	24,0	20,2	16,1	22,7	2,1	27,7	17,9	14,1	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	16.715	2.388	1	12,6	14,4	14,6	16,2	4,4	20,0	17,6	16,1	0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	222.092	2.742	26	15,5	13,7	11,5	15,1	2,2	25,9	21,3	14,1	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.624,5	-42,4
VN 30	1.807,2	-38,3
VN Mid	2.469,2	-103,6
VNSmall	1.587,0	-42,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	271,6	-9,1
HNX30	595,7	-25,8
VNX Allshare	2.797,4	-83,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,1	-1,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.977,8	7,5%
Khối ngoại mua	5.711,7	10,7%
Khối ngoại bán	4.745,5	8,9%
Tổng giao dịch	53.238,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	122,1	3,0%
Khối ngoại mua	204,4	5,1%
Khối ngoại bán	222,4	5,5%
Tổng giao dịch	4.018,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	83,4	8,2%
Khối ngoại mua	17,0	1,7%
Khối ngoại bán	10,7	1,1%
Tổng giao dịch	1.016,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SMC	850	6,8%
TNI	1.000	6,7%
SJS	2.900	4,1%
TIP	650	3,5%
EVG	350	3,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C69	300	2,8%
HGM	7.900	2,6%
DP3	700	1,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ICN	-114	-0,3%
ABI	-140	-0,5%
DVN	-185	-0,9%
FOC	-631	-1,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HAG	-1.150	-7,0%
EIB	-2.000	-7,0%
VSC	-2.150	-6,9%
VIX	-2.500	-6,9%
VGC	-4.300	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIG	-1.000	-9,6%
EVS	-800	-9,4%
IPA	-2.100	-9,1%
CEO	-2.100	-8,1%
PSI	-800	-8,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ABW	-847	-6,7%
CTX	-1.197	-6,1%
BVB	-932	-5,7%
AAS	-839	-4,8%
ABB	-612	-4,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	4.141
SSI	2.941
SHB	2.849
VPB	2.001
VND	1.913

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.510
CEO	711
MBS	409
IDC	216
PVS	192

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	148
AAS	101
ABB	86
MSR	76
ACV	55

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DBD	1.189.046	92.094
BWE	1.657.189	209.599
DAH	2.607.678	520.337
SMC	2.393.003	481.124
OPC	1.316.208	319.602
SHI	2.359.661	743.765
TNI	1.551.904	491.991
BIC	1.400.644	451.866
TDG	284.721	95.970
PLP	473.889	164.279

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DS3	222.573	54.376
C69	1.191.254	514.688
PSI	1.905.744	1.016.498
TIG	5.866.546	3.304.109
PVI	88.504	51.461
PSD	391.495	235.862
MST	6.176.125	3.895.824
TVC	1.215.906	776.787
WSS	228.236	150.265
IPA	1.779.245	1.194.651

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ABI	400.905	124.075
GPC	272.900	126.487
AVG	222.973	168.190
ABW	875.242	725.372
AAS	3.555.944	3.008.275
BDT	95.313	81.612
ECO	57.100	52.921
HNM	395.209	367.271
HBC	4.692.977	4.883.436
DDV	1.416.800	1.475.886

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.759,8		26,0	2,6	9,5
SSI	3.162,6	61,4	25,5	2,9	11,4
VIX	1.944,2	87,8	24,1	2,9	12,4
VND	1.387,5	82,6	24,2	1,9	7,6
VCI	1.178,9	71,6	31,5	2,5	7,8
HCM	1.125,5	10,4	24,8	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	538,0		13,7	1,6	12,3
BVH	1.600,7	21,9	17,3	1,8	10,6
PVI	571,7	42,4	15,8	1,8	11,9
BIC	224,9	6,5	10,8	2,0	18,5
VNR	155,9	22,8	12,9	1,0	8,2
MIG	136,7	83,7	11,6	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.130,8		23,8	3,7	19,2
ACV	8.053,6	46,1	21,6	3,3	16,2
MVN	2.437,7	0,0	41,8	4,9	12,1
VEA	1.981,4	47,5	7,0	1,8	26,6
GEX	1.716,8	43,2	28,9	3,1	11,1
GEE	1.464,7	49,8	19,6	5,7	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.556,6		20,2	4,2	24,3
MCH	5.184,2	34,3	14,4	8,1	50,1
VNM	4.799,8	51,3	14,8	4,0	26,6
MSN	4.438,5	75,0	43,5	3,6	9,2
SAB	2.274,8	41,4	14,7	2,8	17,5
PNJ	1.085,9	0,0	13,9	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.248,0		-298,4	1,3	5,1
BSR	2.990,4	48,6	-1.582,2	1,4	-0,1
PLX	1.709,4	3,8	21,4	1,8	8,2
PVS	610,4	38,0	12,8	1,2	9,3
PVD	467,7	45,1	15,5	0,8	5,0
OIL	462,3	4,9	40,5	1,2	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.031,6		18,8	2,2	12,9
GAS	5.724,4	47,2	12,5	2,2	19,4
REE	1.371,2	0,0	15,1	1,8	12,6
POW	1.349,0	46,2	23,9	1,1	4,6
PGV	872,8	50,0	22,1	1,5	7,1
DNH	840,4	0,0	20,3	4,3	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.106,4		26,7	2,5	11,5
VIC	18.252,4	44,2	35,9	3,4	9,6
VHM	15.566,0	40,0	14,3	1,9	14,7
BCM	2.624,1	31,9	19,1	3,3	18,2
VRE	2.609,3	31,5	15,6	1,6	10,4
KDH	1.480,0	18,2	48,6	2,2	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.230,8		12,5	1,9	16,3
VCB	20.677,8	8,3	15,7	2,6	17,2
BID	10.816,6	12,6	11,0	1,8	17,6
TCB	10.204,9	0,0	12,6	1,7	14,3
CTG	10.073,7	3,6	8,8	1,6	20,0
VPB	9.381,1	5,4	14,2	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.451,9		33,6	-1,2	-11,2
VPL	5.457,3	48,9	54,6	4,6	0,0
MWG	4.146,2	1,0	22,4	3,7	17,0
HVN	3.635,2	21,1	8,4	-25,5	-107,6
VJC	3.181,5	22,1	41,4	3,5	9,9
FRT	839,0	17,8	41,1	7,7	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.556,6		20,2	4,2	24,3
HPG	5.184,2	29,6	14,4	8,1	50,1
GVR	4.799,8	12,5	14,8	4,0	26,6
DGC	4.438,5	35,9	43,5	3,6	9,2
KSV	2.274,8	0,0	14,7	2,8	17,5
MSR	1.085,9	100,0	13,9	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.248,0		-298,4	1,3	5,1
DHG	2.990,4	46,1	-1.582,2	1,4	-0,1
IMP	1.709,4	26,6	21,4	1,8	8,2
DVN	610,4	0,0	12,8	1,2	9,3
DBD	467,7	84,6	15,5	0,8	5,0
DTP	462,3	0,0	40,5	1,2	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.031,6		18,8	2,2	12,9
FPT	5.724,4	11,7	12,5	2,2	19,4
CMG	1.371,2	11,6	15,1	1,8	12,6
SAM	1.349,0	48,3	23,9	1,1	4,6
SGT	872,8	-5,5	22,1	1,5	7,1
ELC	840,4	46,6	20,3	4,3	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

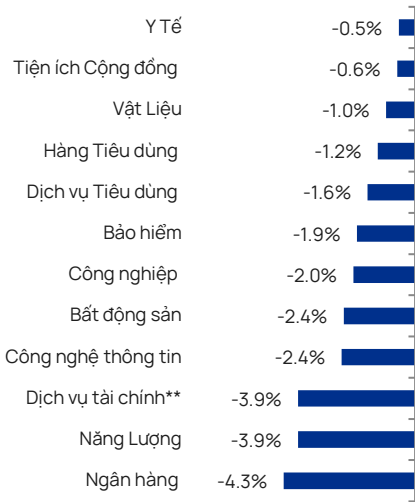
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

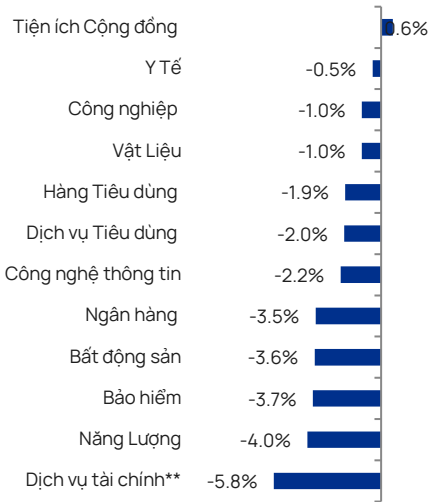
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

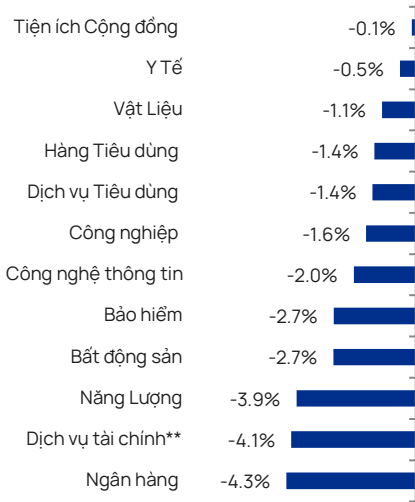


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

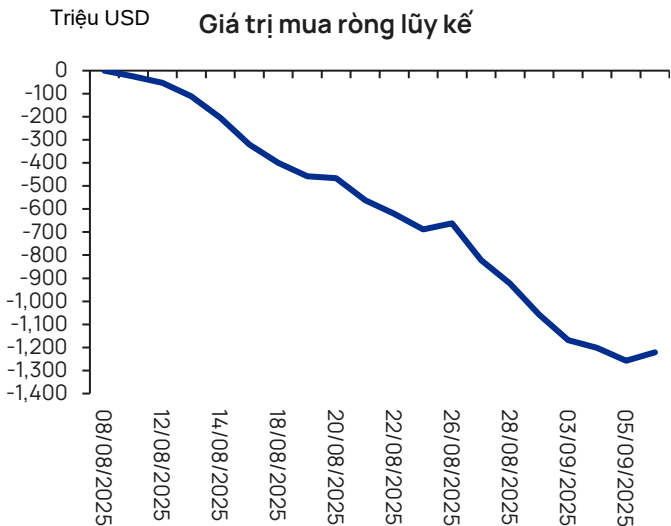


Sàn giao dịch chứng khoán

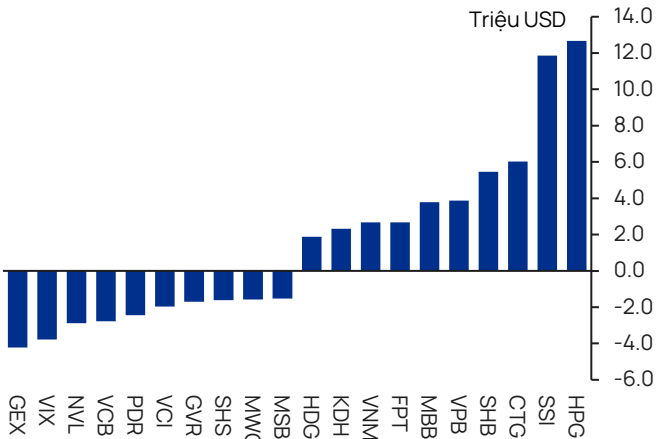
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

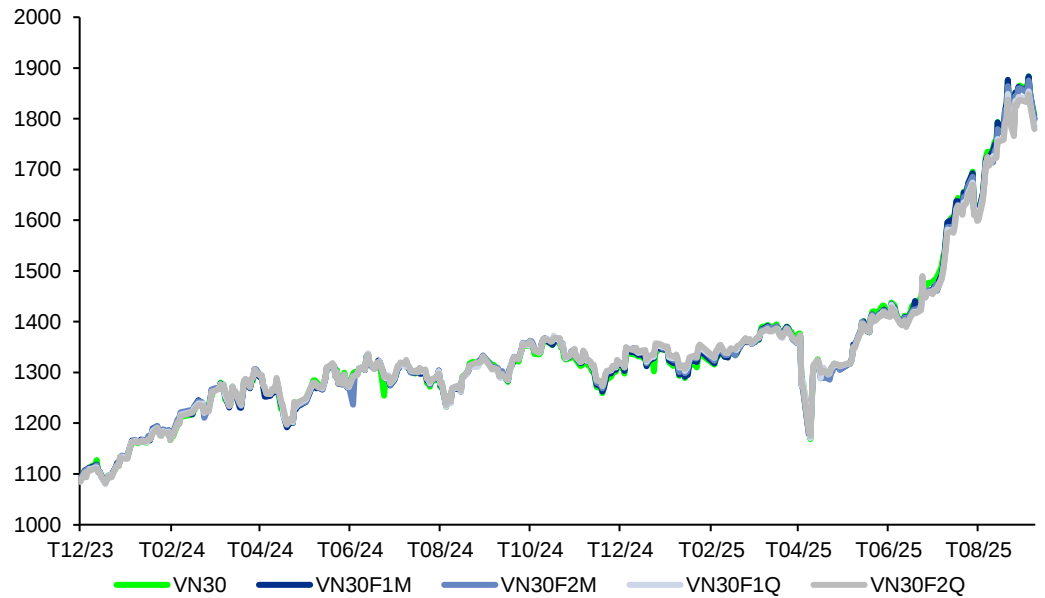


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.800,0	-45,1	-2,4%	-7,2
4111FA000	1.798,0	-51,9	-2,8%	-9,2
VN30F2512	1.785,0	-45,0	-2,5%	-22,2
41IG3000	1.780,0	-45,2	-2,5%	-27,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	51.346	7,1%	333,97	24,5%
4111FA000	1.862	28,4%	2,51	114,7%
VN30F2512	691	2,7%	0,25	40,3%
41IG3000	223	0,0%	0,16	105,1%

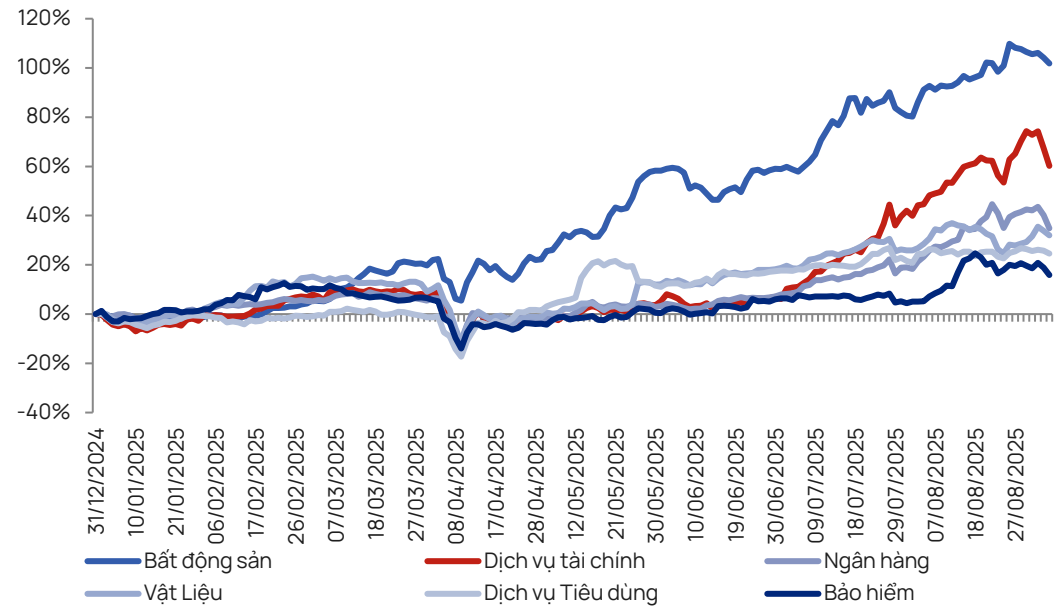


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

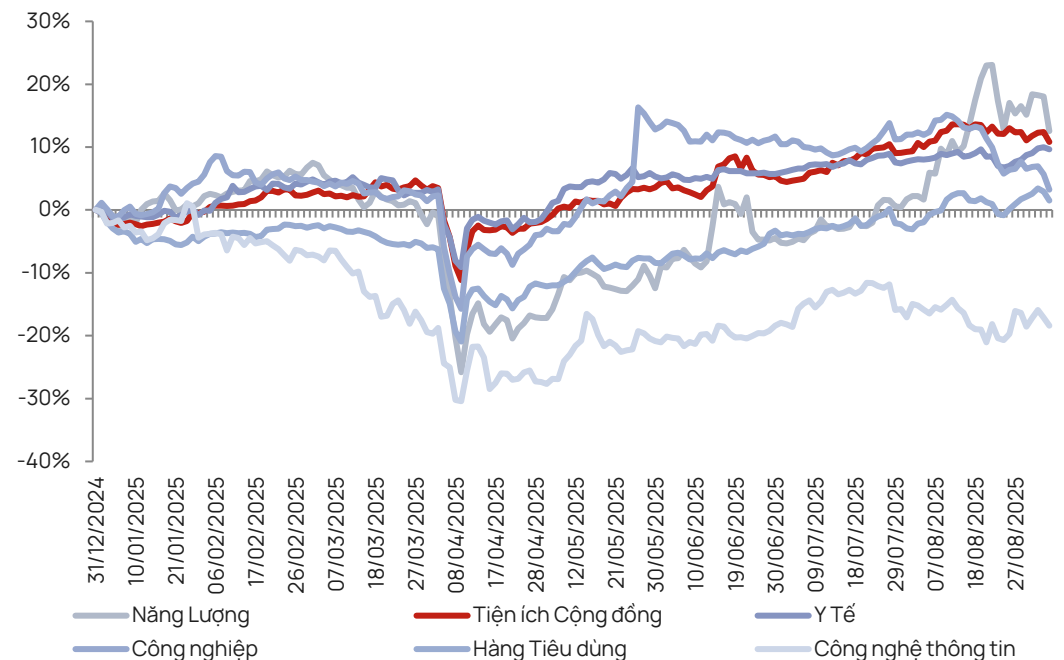
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



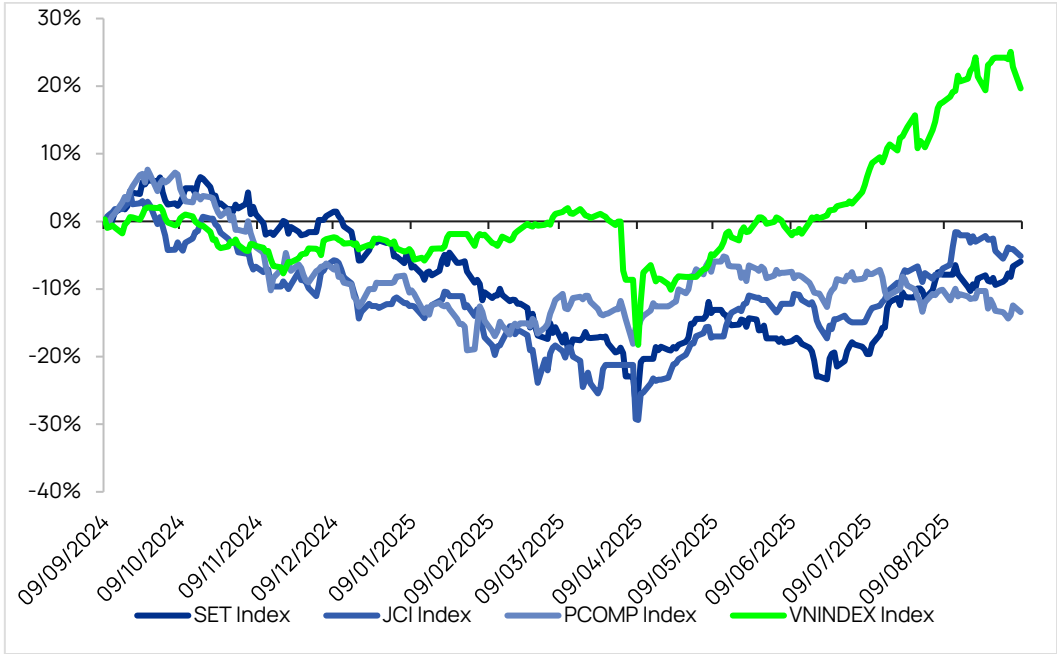
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



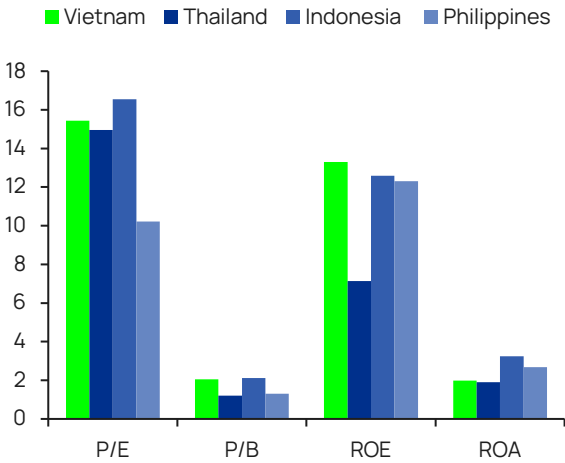
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	16,6	10,2	15,4
P/B	1,2	2,1	1,3	2,1
ROE (%)	7,1	12,6	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	487,8	863,9	153,6	278,2
GTGD trung bình, tr USD	1.248,9	720,8	79,8	772,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.486,1	-3.327,0	-730,6	-2.971,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	10,9	(123,0)	(30,9)	(183,1)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,11%	5,71%	5,78%	3,01%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.